



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2014**

NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	1/1/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,005,306,718,004	1,072,989,665,971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,803,560,759	75,969,832,402
1. Tiền	111	5	4,803,560,759	75,969,832,402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162,294,059,307	254,064,391,554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	162,294,059,307	254,064,391,554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569,949,573,115	445,560,124,545
1. Phải thu của khách hàng	131		368,187,385,765	286,112,441,790
2. Trả trước cho người bán	132		94,943,958,504	90,287,595,788
3. Các khoản phải thu khác	135	7	111,146,798,904	73,488,657,025
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4,328,570,058)	(4,328,570,058)
IV. Hàng tồn kho	140		250,953,793,984	287,716,785,006
1. Hàng tồn kho	141	8	250,953,793,984	287,716,785,006
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,305,730,839	9,678,532,464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	112,079,366	108,232,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,094,657,066	956,711,779
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	15,098,994,407	8,613,587,782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,114,052,953,596	1,019,391,893,328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		505,409,165,775	453,591,833,994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	99,101,377,497	80,717,294,133
- Nguyên giá	222		130,288,861,580	110,109,641,580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,187,484,083)	(29,392,347,447)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	43,574,859,489	43,583,007,348
- Nguyên giá	228		43,761,571,270	43,761,571,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(186,711,781)	(178,563,922)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	362,732,928,789	329,291,532,513
III. Bất động sản đầu tư	240	14	66,720,417,973	66,720,417,973
- Nguyên giá	241		66,720,417,973	66,720,417,973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		539,675,792,013	496,327,595,536
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	248,612,660,000	222,974,440,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28,900,766,000	28,900,766,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	274,979,226,993	263,096,505,872
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(12,816,860,980)	(18,644,116,336)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,247,577,835	2,752,045,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	2,247,577,835	2,752,045,825
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,119,359,671,600	2,092,381,559,299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/14 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,292,449,066,336	1,281,091,003,315
I. Nợ ngắn hạn	310		421,787,618,344	421,585,031,407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	94,221,400,000	96,423,702,100
2. Phải trả cho người bán	312		116,162,609,408	97,480,001,439
3. Người mua trả tiền trước	313		8,091,446,394	16,752,288,199
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	21,881,974,720	21,325,037,401
5. Phải trả người lao động	315		641,000,525	2,702,174,054
6. Chi phí phải trả	316	20	20,147,048,232	20,033,399,671
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	161,220,784,027	167,356,826,197
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(578,644,962)	(488,397,654)
II. Nợ dài hạn	330		870,661,447,992	859,505,971,908
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	870,357,724,606	859,149,274,606
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		168,723,389	180,788,213
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	134,999,997	175,909,089
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		826,910,605,264	811,290,555,984
I. Vốn chủ sở hữu	410		826,910,605,264	811,290,555,984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	697,448,980,000	697,448,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	49,922,262,000	49,922,262,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	9,391,075,135	9,391,075,135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	3,779,471,824	3,779,471,824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	66,368,816,305	50,748,767,025
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,119,359,671,600	2,092,381,559,299

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU 31/03/2014 01/01/2014

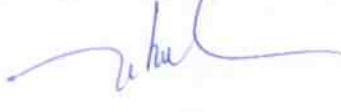
Ngoại tệ các loại USD 1.699 1.686,52

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 19 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2014

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	183,801,116,283	91,696,466,691	183,801,116,283	91,696,466,691
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	25	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	183,801,116,283	91,696,466,691	183,801,116,283	91,696,466,691
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	163,053,572,540	79,441,321,616	163,053,572,540	79,441,321,616
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		20,747,543,743	12,255,145,075	20,747,543,743	12,255,145,075
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4,728,255,973	3,901,467,579	4,728,255,973	3,901,467,579
7.	Chi phí tài chính	22	28	7,302,842,340	12,038,920,476	7,302,842,340	12,038,920,476
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13,130,097,696	12,038,920,476	13,130,097,696	12,038,920,476
8.	Chi phí bán hàng	24		468,589,899	482,082,813	468,589,899	482,082,813
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,020,567,773	3,062,517,984	4,020,567,773	3,062,517,984
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,683,799,704	573,091,381	13,683,799,704	573,091,381
						-	-
11.	Thu nhập khác	31	29	6,862,635,650	13,772,530	6,862,635,650	13,772,530
12.	Chi phí khác	32	30	456,736,220	17,139,808	456,736,220	17,139,808
13.	Lợi nhuận khác	40		6,405,899,430	(3,367,278)	6,405,899,430	(3,367,278)
						-	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	20,089,699,134	569,724,103	20,089,699,134	569,724,103
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4,481,714,678	102,990,728	4,481,714,678	102,990,728
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(12,064,824)	(12,064,824)	(12,064,824)	(12,064,824)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31	15,620,049,280	478,798,199	15,620,049,280	478,798,199



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 19 tháng 4 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán ngày 31/03/2014

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	111,765,371,407	17,322,397,497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(159,028,598,094)	(53,853,632,232)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,353,058,255)	(3,965,053,326)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,070,442,413)	(6,649,300,551)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50,000,000)	(125,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29,174,269,857	24,351,794,366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59,913,807,896)	(21,559,827,456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(95,476,265,394)	(44,478,621,702)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(39,196,033,087)	(2,964,870,674)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,882,721,121)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	91,770,332,247	24,944,216,406
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55,302,420,000)	(3,107,000,000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22,664,200,000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250,487,812	178,593,964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,303,845,851	19,050,939,696
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52,058,450,000	44,225,810,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43,052,302,100)	(20,085,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9,006,147,900	24,140,810,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(71,166,271,643)	(1,286,872,006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,969,832,402	3,859,907,407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,803,560,759	2,573,035,401



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người Lập Biểu

Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 19 tháng 4 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo; Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mủcooms; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm, lốp cao su; Đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 7

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,682,635,677	3,989,584,029
Tiền gửi ngân hàng	2,120,925,082	71,980,248,373
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	4,803,560,759	75,969,832,402

6 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	162,294,059,307	254,064,391,554
-Nguyễn Bích Liên		14,500,000,000
-Lê Thị Cẩm Tú		14,611,694,444
-Trần Thị Lan		15,873,555,556
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	62,367,357,753	108,000,000,000
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	996,000,000	996,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	76,005,000,000	76,005,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22,820,000,000	22,820,000,000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai		852,440,000
- Các đối tượng khác	105,701,554	405,701,554
Cộng	162,294,059,307	254,064,391,554

7 Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	974,653,388	974,653,388
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	6,141,320,615	4,368,169,302
Thái Hoàng Vũ	5,000,000,000	-
Huỳnh Thái Quốc	22,664,200,000	-
Nguyễn Bích Liên		564,597,222
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	7,739,361,807	6,636,921,807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	4,485,802,328	3,663,826,814
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	422,319,591	227,191,629
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	36,102,558,306	31,809,043,306
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	19,582,457,995	19,578,457,995
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1,610,358,974	1,342,058,974
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1,471,226,667	1,471,226,667
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	4,339,664,487	1,955,047,639
Công ty TNHH Hoàng Nhi		500,000,000
Hồ Minh Thành	300,000,000	-
Các đối tượng khác	312,874,746	397,462,282
Cộng	111,146,798,904	73,488,657,025

8 Hàng tồn kho

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	142,813,891,681	118,719,476,946
Công cụ, dụng cụ	7,396,611	7,396,611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,895,709,771	1,750,144,960
Thành phẩm	5,176,869,106	5,629,347,800
Hàng hóa	40,049,954,268	93,677,201,541
Hàng hóa bất động sản	60,009,972,547	67,933,217,148
Cộng	250,953,793,984	287,716,785,006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2014 VND	1/1/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,525,563	21,666,471
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	98,553,803	86,566,432
Cộng	112,079,366	108,232,903

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	1/1/2014 VND
Tạm ứng	15,098,994,407	8,613,587,782
- Đỗ Thanh	1,252,623,890	1,227,623,890
- Phạm Trung	556,446,732	940,011,732
- Nguyễn Tiến Dũng	2,145,863,505	2,041,823,505
- Nguyễn Đình Trạc	695,869,320	665,869,320
- Hồ Minh Thành	41,000,000	41,000,000
- Nguyễn Văn Quý	255,892,050	255,892,050
- Bùi Tịnh	212,744,976	212,744,976
- Lê Thế Kỳ	199,500,000	199,500,000
- Võ Thanh Tùng	192,250,019	186,228,041
- Phan Thành Phương	346,802,405	225,491,405
- Lê Văn Thu	6,266,532,388	292,470,893
- Các cá nhân khác	2,933,469,122	2,324,931,970
Cộng	15,098,994,407	8,613,587,782

11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	85,971,670,271	10,992,962,758	12,679,651,319	465,357,232	110,109,641,580
Tăng trong năm	-	20,179,220,000	-	-	20,179,220,000
Số cuối năm	85,971,670,271	31,172,182,758	12,679,651,319	465,357,232	130,288,861,580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Số đầu năm	16,259,884,909	4,005,338,771	8,746,644,307	380,479,460	29,392,347,447
Khấu hao trong năm	931,897,221	567,214,367	294,780,111	1,244,937	1,795,136,636
Số cuối năm	17,191,782,130	4,572,553,138	9,041,424,418	381,724,397	31,187,484,083
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	69,711,785,362	6,987,623,987	3,933,007,012	84,877,772	80,717,294,133
Số cuối năm	68,779,888,141	26,599,629,620	3,638,226,901	83,632,835	99,101,377,497

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	43,505,231,270	256,340,000	43,761,571,270
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	43,505,231,270	256,340,000	43,761,571,270
Khấu hao			
Số đầu năm	-	178,563,922	178,563,922
Khấu hao trong năm	-	8,147,859	8,147,859
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	186,711,781	186,711,781
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43,505,231,270	77,776,078	43,583,007,348
Số cuối năm	43,505,231,270	69,628,219	43,574,859,489

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	1/1/2014 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12,697,390,695	12,697,390,695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	114,267,594,923	109,069,184,197
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	542,476,242	542,476,242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	98,044,736,601	98,044,736,601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10,358,518,911	10,358,518,911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	48,132,626,136	39,100,842,690
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451,262,866	451,262,866
Dự án BOT quốc lộ 14	6,609,131,694	6,609,131,694
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	61,667,778,281	42,857,675,616
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	5,422,221,816	5,422,221,816
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGraí	1,016,715,741	708,883,014
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618,888,861	618,888,861
Dự án BOT Gia Lai	1,813,036,427	1,755,993,078
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233,957,650	233,957,650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	409,671,399	409,671,399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50,480,000	50,480,000
Các công trình xây dựng khác	396,440,546	360,217,183
Cộng	362,732,928,789	329,291,532,513

14. Bất động sản đầu tư: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	248,612,660,000	222,974,440,000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	32,100,000,000	32,100,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8,200,000,000	8,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33,420,000	33,420,000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6,667,000,000	6,667,000,000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28,500,000,000	28,500,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1,632,000,000	1,632,000,000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		26,664,200,000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2,149,390,000	2,149,390,000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24,000,000,000	24,000,000,000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	103,494,000,000	54,534,000,000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41,724,550,000	38,385,130,000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	6,500,000	6,500,000
- Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL	105,800,000	102,800,000
Đầu tư vào công ty liên kết	28,900,766,000	28,900,766,000
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8,900,766,000	8,900,766,000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20,000,000,000	20,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư dài hạn khác	274,979,226,993	263,096,505,872
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	5,600,000,000	5,600,000,000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968,000,000	968,000,000
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	42,500,000,000	42,500,000,000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3,503,500,000	3,503,500,000
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	149,175,000,000	149,175,000,000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	58,056,355,412	53,173,634,291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6,976,371,581	6,976,371,581
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	4,000,000,000	-
- Số tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	3,000,000,000	-
Cộng	552,492,652,993	514,971,711,872

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con	(8,173,802,729)	(15,218,407,409)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33,420,000)	(33,420,000)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bào Lộc	(6,667,000,000)	(6,667,000,000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423,543,383)	(423,543,383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		(7,049,847,874)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(285,440,897)	(285,440,897)
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	(5,243,194)	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	(759,155,255)	(759,155,255)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty liên kết	(296,461,694)	(296,461,694)
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(296,461,694)	(296,461,694)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	(4,346,596,557)	(3,129,247,233)
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19,581,903)	(19,581,903)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968,000,000)	(968,000,000)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(2,267,055,985)	(2,141,665,330)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(1,091,958,669)	
Cộng	(12,816,860,980)	(18,644,116,336)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	1/1/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,068,020,186	1,180,332,910
Chi phí dài hạn chờ phân bổ		1,669,159
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	1,179,557,649	1,570,043,756
Cộng	<u>2,247,577,835</u>	<u>2,752,045,825</u>

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VND	1/1/2014 VND
Vay ngắn hạn	74,290,000,000	74,815,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	38,155,000,000	38,680,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	24,500,000,000	24,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6,635,000,000	6,635,000,000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5,000,000,000	5,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	18,643,000,000	20,223,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	500,000,000	1,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	18,143,000,000	19,223,000,000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	1,288,400,000	1,385,702,100
Cộng	<u>94,221,400,000</u>	<u>96,423,702,100</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VND	1/1/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,751,473,683	10,630,240,381
Thuế thu nhập cá nhân	1,000,717,473	996,728,134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,129,783,564	9,698,068,886
Cộng	<u>21,881,974,720</u>	<u>21,325,037,401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	17,834,837,931	18,139,337,931
Chi phí lãi vay phải trả	2,312,210,301	1,894,061,740
- Lãi trái phiếu chuyển đổi		-
- Lãi dự trả	2,312,210,301	1,894,061,740
Cộng	20,147,048,232	20,033,399,671

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	902,829,583	950,883,523
Bảo hiểm thất nghiệp	111,586,515	84,031,633
Cổ tức phải trả	771,087,955	771,087,955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	159,435,279,974	165,550,823,086
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	21,415,923,175	20,186,832,795
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1,176,248,255	1,176,248,255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	39,182,489,358	40,051,835,151
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	886,736,518	782,156,567
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1,454,562,786	1,386,004,286
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1,274,143,497	1,354,473,702
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	323,234,706	323,234,706
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền		200,000,000
- Bùi Quang Ngọc		432,974,371
- Võ Thị Tường Vy	300,000,000	300,000,000
- Lê Văn Thu	2,351,000,000	913,801
- Dương Thị Bích Thảo		67,078,386
- Bùi Thị Bó	125,000,000	125,000,000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	83,297,893,841	83,840,881,361
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	2,229,470,150	9,367,597,100
- Các đối tượng khác	218,577,688	755,592,605
Cộng	161,220,784,027	167,356,826,197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	870,357,724,606	859,149,274,606
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	61,783,000,000	61,783,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam_CN Gia Lai	526,836,938,477	524,330,308,477
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	33,744,720,000	25,042,900,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	247,993,066,129	247,993,066,129
Cộng	<u>870,357,724,606</u>	<u>859,149,274,606</u>

23 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cây xăng	114,545,451	143,181,816
Doanh thu cho thuê mặt bằng	20,454,546	32,727,273
Cộng	<u>134,999,997</u>	<u>175,909,089</u>

24. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	670,851,080,000	49,938,762,000	9,391,075,135	3,779,471,824	39,790,596,506
Tăng trong năm	26,597,900,000		-	-	13,544,559,291
Giảm trong năm	-	16,500,000	-	-	2,586,388,772
Số dư tại 31/12/2013	<u>697,448,980,000</u>	<u>49,922,262,000</u>	<u>9,391,075,135</u>	<u>3,779,471,824</u>	<u>50,748,767,025</u>
Số dư tại 01/01/2014	697,448,980,000	49,922,262,000	9,391,075,135	3,779,471,824	50,748,767,025
Tăng trong năm		-	-	-	15,620,049,280
Giảm trong năm	-		-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	<u>697,448,980,000</u>	<u>49,922,262,000</u>	<u>9,391,075,135</u>	<u>3,779,471,824</u>	<u>66,368,816,305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/14
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	50,748,767,025	39,790,596,506
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,620,049,280	13,544,559,291
Phân phối lợi nhuận	-	2,586,388,772
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2,586,388,772
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66,368,816,305	50,748,767,025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Tổng doanh thu	183,801,116,283	91,696,466,691
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	80,287,145,818	34,459,010,555
- Doanh thu bán phân bón	49,848,120,000	53,830,000,000
- Doanh thu bán 1 phần tòa nhà	9,065,000,000	
- Doanh thu cho thuê tài sản	1,494,865,986	2,003,191,133
- Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	42,759,925,695	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	346,058,784	1,404,265,003
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183,801,116,283	91,696,466,691

Trong quý 1/2014 doanh thu ngành Gỗ tăng 135% so với cùng kỳ năm ngoái. Đồng thời phát sinh bán hàng hóa (gồm bán nhựa đường, đá các loại,...) và doanh thu bán 1 phần tòa nhà. Đây là những nguyên nhân dẫn đến doanh thu tăng so với cùng kỳ quý 1/2013 là 92 tỷ tương đương tăng tỷ lệ là 100,4% so với cùng kỳ năm 2013

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	68,155,719,665	24,400,387,975
Giá vốn bán phân bón	45,216,685,000	53,783,615,768
Giá vốn bán 1 phần tòa nhà	8,035,471,874	
Giá vốn cho thuê tài sản	450,318,444	654,084,028
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	41,090,503,788	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	104,873,769	603,233,845
Cộng	163,053,572,540	79,441,321,616

Doanh thu quý 1/2014 tăng nên giá vốn cũng tăng theo. Cụ thể giá vốn bán Gỗ tăng 183% so với quý 1/2013 và phát sinh giá vốn hàng hóa và giá vốn bán 1 phần tòa nhà. Dẫn đến giá vốn tăng so với quý 1/2013 là 84 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ là 105% so với quý 1/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,553,250,973	3,726,566,568
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175,005,000	174,901,000
Cộng	4,728,255,973	3,901,467,579

Trong quý 1/2014 ,ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính của khoản tiền cho vay tăng 827 triệu đồng . Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm ngoái là 827 triệu đồng tương ứng tăng 21% so với quý 1/2013

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí lãi vay	13,130,097,696	11,129,277,976
Lãi trái phiếu		909,642,500
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5,827,255,356)	
Cộng	7,302,842,340	12,038,920,476

Trong quý 1/2014 do thoái vốn tại công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản ĐLGL và công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản ĐLGL không còn là công ty con của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và được hoàn nhập dự phòng số tiền là 5,8 tỷ đồng . Đây là nguyên nhân dẫn đến chi phí hoạt động tài chính giảm 4,7 tỷ đồng tương ứng giảm 39% so với quý 1/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Bán lịch		13,772,530
Thu khác	6,862,635,650	
Cộng	6,862,635,650	13,772,530

Trong quý 1/2014 một số trái chủ tự nguyện không nhận trái tức của đợt phát hành trái phiếu năm 2011 số tiền là 6,8 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến thu nhập khác tăng 6,8 tỷ đồng.

30. Chi phí khác

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	456,736,220	17,139,808
Cộng	456,736,220	17,139,808

Trong quý 1 /2014 phát sinh tăng chi phí không hợp lý hợp lệ là 456 triệu tăng so quý 1/2013 là 439 triệu tương ứng với tỷ lệ 2.565% so với cùng kỳ năm 2013.

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,089,699,134	569,724,103
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1,029,528,126	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	19,060,171,008	569,724,103
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	281,731,220	(157,761,192)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	456,736,220	17,139,808
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	456,736,220	17,139,808
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	175,005,000	174,901,000
+ Cổ tức nhận được	175,005,000	174,901,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng thu nhập chịu thuế	20,371,430,354	411,962,911
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1,029,528,126	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	19,341,902,228	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,481,714,678	102,990,728
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12,064,824)	(12,064,824)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,620,049,280	478,798,199

Do ảnh hưởng của các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng 15.142 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái tương ứng với tỷ lệ là 3.162 % so với quý 1/2013.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,620,049,280	478,798,199
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	15,620,049,280	478,798,199
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,212,940	67,085,108
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	226	7

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,469,006,332	8,241,244,943
Chi phí nhân công	1,904,574,562	966,262,892
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,268,572,296	1,473,039,480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,564,123,564	98,701,005
Chi phí khác bằng tiền	1,063,497,097	1,487,084,169
Cộng	17,269,773,851	12,266,332,489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/03/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	92,933,000,000	870,357,724,606	963,290,724,606
Trái phiếu chuyển đổi	1,288,400,000	-	1,288,400,000
Phải trả người bán	116,162,609,408	-	116,162,609,408
Chi phí phải trả	20,147,048,232	-	20,147,048,232
Phải trả khác	160,206,367,929	-	160,206,367,929
Cộng	390,737,425,569	870,357,724,606	1,261,095,150,175

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	95,038,000,000	859,149,274,606	954,187,274,606
Trái phiếu chuyển đổi	1,385,702,100	-	1,385,702,100
Phải trả người bán	97,480,001,439	-	97,480,001,439
Chi phí phải trả	20,033,399,671	-	20,033,399,671
Phải trả khác	166,321,911,041	-	166,321,911,041
Cộng	380,259,014,251	859,149,274,606	1,239,408,288,857

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/03/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,803,560,759	-	4,803,560,759
Phải thu khách hàng	368,187,385,765	-	368,187,385,765
Đầu tư tài chính	162,294,059,307	270,632,630,436	432,926,689,743
Phải thu khác	111,146,798,904	-	111,146,798,904
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	646,431,804,735	270,632,630,436	917,064,435,171

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,969,832,402	-	75,969,832,402
Phải thu khách hàng	281,783,871,732	-	281,783,871,732
Đầu tư tài chính	254,064,391,554	259,967,258,639	514,031,650,193
Phải thu khác	73,488,657,025	-	73,488,657,025
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	685,306,752,713	259,967,258,639	945,274,011,352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
4. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
5. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
8. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
10. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
11. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
12. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
13. Công ty CP Giáo dục - thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
14. Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
15. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
16. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
17. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
18. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
19. Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
20. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
21. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
22. Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
23. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	TK	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ				
- Các Công ty thành viên				
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê tài sản	511	318,519,300	337,064,754
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d.vụ	511	136,140,000	136,140,000
	Thuê tài sản	511	1,099,227,353	1,380,185,094
- Các công ty liên kết				
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại	511	84,763,797,274	
- Các công ty Đầu tư				
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	511	15,703,100,000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hóa	511	4,676,289,346	
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Bán hàng hóa	511	454.545.000	
Mua hàng, nhận dịch vụ				
- Các công ty thành viên				
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê tài sản	632	377,685,786	
	Phí thuê xe	642	17,454,545	
- Các công ty liên kết				
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	156		7,498,538,214
- Các công ty Đầu tư				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công hội sở Sửa chữa tòa nhà Tower	241 335	8,923,951,373 304,500,000	
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Thi công NM mó chì kẽm	241	17,282,511,276	
Giao dịch khác				
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	515	175,005,000	174,901,000
			31/03/2014	31/12/2013
			VND	VND

1 Phải thu khách hàng

- Các công ty thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		7,290,360
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	4,934,999,571	4,240,064,218
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	1,688,209,000	1,688,209,000
- Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	129,724,769,258	103,201,844,257
- Các công ty Đầu tư		
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	72,580,200	2,699,170,200
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	3.346.351.538	2,846,351,538
2 Phải trả người bán		
- Các công ty thành viên		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	616,379,507	551,296,372
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5,280,000
Trả trước cho người bán		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	479.165.465	479,165,465
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	27,691,819,772	24,869,226,662
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	22,141,987,169	19,173,909,451
3 Phải thu khác		
- Các công ty thành viên		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	7,739,361,807	6,636,921,807
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	36,102,558,306	31,809,043,306
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	5.426	6,876
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	9.473.000	8,923,000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1,610,358,974	1,342,058,974
- Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	19,582,457,995	19,578,457,995
- Các công ty Đầu tư		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	4,339,664,487	1,955,047,639
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1,471,226,667	1,471,226,667
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	4,485,802,328	3,663,826,814
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	422,319,591	227,191,629
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	6,141,320,615	4,368,169,302
3 Phải trả khác		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	21,415,923,175	20,186,832,795
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1,176,248,255	1,176,248,255
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	39,182,489,358	40,051,835,151
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	886,736,518	782,156,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1,274,143,497	1,386,004,286
Công ty CPĐT & Xây dựng ĐLGL	1,454,562,786	1,354,473,702
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	91,897,426	6,876
Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐăkNong	323,234,706	323,234,706
4 Tạm ứng		
Ông Nguyễn Đình Trạc	695,869,320	665,869,320
Ông Đỗ Thanh	1,252,623,890	1,227,623,890
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2,145,863,505	2,041,823,505
5 Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852,440,000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay dài hạn	149,175,000,000
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76,005,000,000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22,820,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	62,367,357,753
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	58,056,355,412
		53,173,634,291



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 19 tháng 4 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú